

Bản án số: 330/2024/DS-ST

Ngày 16 tháng 9 năm 2024

Tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”
và “Hợp đồng cầm cố tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Nam

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Nam; Ông Đặng Hữu Tấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trương Phi – Thư ký Tòa án

Ngày 16 tháng 9 năm 2024 tại Tòa án nhân dân thành phố L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 417/2024/TLST-DS ngày 10/7/2024 về tranh chấp “Hợp đồng cầm cố tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 598/2024/QĐXXST-DS ngày 06/8/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 573/2024/QĐST-DS ngày 26/8/2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty TNHH P1. Địa chỉ: Ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên. Có mặt

2. *Bị đơn:* Bà Trương Thị N, sinh năm 1970. Nơi cư trú: số A, tổ A, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Vắng mặt

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Phạm Thị Thu L, sinh năm 1970. Nơi cư trú: số A, tổ A, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/4/2024 cùng lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày: Công ty TNHH P1 (gọi tắt là Công ty P1) và bà Trương Thị N có ký hợp đồng cầm cố kiêm giấy nhận nợ số 21019/HĐCC-GNN ngày 26/4/2021 và bà Phạm Thị Thu L ký vào hợp đồng với tư cách liên đới trả nợ với bà N để thỏa thuận vay số tiền 15.000.000 đồng, thời hạn vay 180 ngày (từ ngày 26/4/2021 đến ngày 23/10/2021), lãi suất cho vay 3.0%/tháng; lãi

suất quá hạn 4,5%/tháng, bên vay phải trả gốc, lãi theo định kỳ hàng tháng, kể từ ngày 26/4/2021. Để bảo đảm khoản vay, bà N có cầm cố tài sản cho Công ty P1 01 xe gắn máy biển số 67B2-003.09 kèm giấy chứng nhận đăng ký xe số 062669 của Phòng Cảnh sát Công an tỉnh A cấp ngày 05/4/2017. Tuy nhiên, cùng ngày ký hợp đồng nêu trên, bà N, L có giấy đề nghị cho mượn lại xe để sử dụng và được Công ty P1 chấp nhận. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà N, bà L không thực hiện việc trả nợ theo thỏa thuận nên Công ty khởi kiện yêu cầu bà N, bà L phải có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty P1 tổng số tiền 17.700.000 đồng, trong đó tiền vốn là 15.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 26/4/2021 đến ngày 23/10/2021 là 2.700.000 đồng. Trường hợp bên vay thanh toán xong nợ thì Công ty P1 sẽ trả lại bản chính giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 062669 của Phòng Cảnh sát Công an tỉnh A cấp ngày 05/4/2017.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt trong quá trình tố tụng, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn Công ty P1 rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu bà Phạm Thị Thu L phải liên đới trả nợ cùng bà Trương Thị N. Yêu cầu bà N phải trả số tiền vay 15.000.000 đồng, đối với yêu cầu trả lãi, Công ty xác định lại yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 26/4/2021 đến ngày 23/10/2021, không yêu cầu tính lãi tiếp theo ngày 23/10/2021 đến ngày xét xử xong. Trường hợp bà N thanh toán xong khoản vay thì Công ty P1 sẽ trả lại bản chính giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 062669 của Phòng Cảnh sát Công an tỉnh A cấp ngày 05/4/2017.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa, không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng

Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” và “Hợp đồng cầm cố tài sản” thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhận được các văn bản tố tụng do Tòa án cấp tổng đạt nhưng vắng mặt trong thời gian chuẩn bị xét xử và lần thứ hai tại phiên tòa, không lý do. Do đó, căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung tranh chấp

[2.1] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cùng các chứng cứ trong hồ sơ thể hiện: Ngày 26/4/2021, bà Trương Thị N và bà Phạm Thị Thu L có thỏa thuận ký kết hợp đồng cầm cố kiêm giấy nhận nợ số 21019/HĐCC-GNN với Công ty P1 để vay số tiền 15.000.000 đồng, thời hạn vay là 180 ngày (từ ngày 26/4/2021 đến ngày 23/10/2021), lãi suất 3.0%/tháng, lãi quá hạn là 4,5%/tháng. Quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn không trả nợ gốc, lãi theo thỏa thuận, vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi về tài sản của Công ty P1. Do đó, Công ty P1 khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn Trương Thị N phải trả nợ vay là có căn cứ, phù hợp quy định tại các Điều 463, Điều 466, Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu tính lãi trên tiền vay từ ngày 26/4/2021 đến ngày 23/10/2021. Xét thấy, tại hợp đồng cầm cố kiêm giấy nhận nợ ngày 26/4/2021, các bên thỏa thuận lãi suất 3.0%/tháng, thỏa thuận này vượt quá 20%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 nên Công ty P1 yêu cầu điều chỉnh lãi theo quy định pháp luật là phù hợp. Như vậy, bà Trương Thị N phải có nghĩa trả lãi cho Công ty P1 05 tháng 27 ngày x số tiền vay 15.000.000 đồng x 20%/năm (1,66%/tháng) = 1.469.100 đồng (làm tròn là 1.469.000 đồng). Tổng số tiền vốn, lãi bà Trương Thị N phải có nghĩa vụ trả cho Công ty P1 là 16.469.000 đồng.

[2.3] Đối với việc cầm cố tài sản là xe mô tô, xe máy biển số 67B2-003.09 kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe để đảm bảo khoản vay của bà Trương Thị N. Xét thấy, Hợp đồng cầm cố kiêm biên nhận nợ được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, có hiệu lực từ thời điểm giao kết và bên nhận cầm cố nắm giữ tài sản cầm cố. Tuy nhiên, Công ty P1 cho bà Trương Thị N mượn lại xe để sử dụng theo giấy đề nghị, hiện Công ty P1 chỉ giữ giấy chứng nhận đăng ký xe số 062669 và đồng ý trả lại khi bà N thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ là căn cứ theo quy định tại Điều 309, Điều 310, Điều 315 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Đối với yêu cầu buộc bà Phạm Thị Thu L liên đới trả nợ với bà Trương Thị N. Nguyên đơn rút lại yêu cầu này nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện nêu trên.

[3] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 309, Điều 310, Điều 315, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự 2015;

Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án dân sự;

Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của HĐTP TANDTC;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH P1.

Buộc bà Trương Thị N phải có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH P1 số tiền 16.469.000 đồng, trong đó tiền vay là 15.000.000 đồng, tiền lãi là 1.469.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Công ty TNHH P1 phải có trách nhiệm trả lại cho bà Trương Thị N bản chính giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 062669 của Phòng C Công an tỉnh A cấp ngày 05/4/2017, khi bà Trương Thị N thanh toán xong nợ.

[2] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH P1 về việc yêu cầu bà Phạm Thị Thu L phải liên đới trả nợ với bà Trương Thị N theo hợp đồng cầm cố kiêm giấy nhận nợ số 21019/HĐCC-GNN ngày 26/4/2021.

[3] Về án phí sơ thẩm

Bị đơn Trương Thị N phải nộp 823.450 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn Công ty TNHH P1 443.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002343 ngày 10/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L.

[4] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên

quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Giải thích Điều 26 Luật Thi hành án dân sự)

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang
- VKSND Tp.L;
- Chi cục THADS Tp.L;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ + VP.

Nguyễn Quốc Nam